

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG PHÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/DS - ST

Ngày: 01/3/2022

“V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tăng Triều Vũ Hà

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hòa Hợp.

2. Ông Võ Văn Phụng.

Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Hữu Toại – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Bích – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 03 năm 2022, tại Hội trường xét xử – Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2021/TLST – DS ngày 22 tháng 6 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXXST - DS ngày 13 tháng 01 năm 2022; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng N;

Địa chỉ: Số L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Thúy H – Phó Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh huyện L; địa chỉ: Ấp 3, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Giấy ủy quyền số 413/GUQ- NHNo.LP ngày 23/6/2021) (Có mặt).

Bị đơn: Bà Trần Thu T, sinh năm 1967; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 10/6/2020, cũng như tại phiên Tòa đại diện ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng N (gọi tắt là Ngân hàng) trình bày:

Vào ngày 07 tháng 9 năm 2020, bà Trần Thu T và Agribank – Chi nhánh huyện L – Phòng giao dịch Đ thống nhất ký hợp đồng tín dụng số 7614LAV202000577 với số tiền cho vay là 230.00.000 đồng (hai trăm ba mươi triệu đồng), lãi suất trong hạn 11%/năm, lãi suất nợ quá hạn 150% lãi suất trong hạn, hạn trả ngày 07/9/2025. Mục đích vay vốn: Chi phí sửa nhà, mua đồ sinh hoạt

gia đình. Cho vay có tài sản bảo đảm. Tính đến ngày 31/5/2021, bà Trần Thu T còn nợ Agribank – chi nhánh L – Phòng giao dịch Đ tổng số tiền 248.507.123 đồng (Hai trăm bốn mươi tám triệu, năm trăm lẻ bảy ngàn, một trăm hai mươi ba đồng), trong đó gốc là 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng) và lãi vay là 18.507.123 đồng (Mười tám triệu, năm trăm lẻ bảy ngàn, một trăm hai mươi ba đồng). Tài sản bảo đảm số tiền vay gồm:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 439498 do UBND huyện L, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 29/3/2018, thửa đất số 299, tờ bản đồ số 02; tọa lạc Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Với diện tích 224,1m².

Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Trần Thu T hoàn trả nợ vay cho Ngân hàng N do Agribank – Chi nhánh huyện L đại diện nhận với tổng số tiền 234.158.904 đồng (Hai trăm ba mươi bốn triệu, một trăm năm mươi tám ngàn, chín trăm lẻ bốn đồng), trong đó nợ gốc 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng), nợ lãi vay tạm tính đến ngày xét xử là 4.158.904 đồng (Bốn triệu, một trăm năm mươi tám ngàn, chín trăm lẻ bốn đồng) và lãi phát sinh khi trả tất nợ gốc.

Trường hợp không trả được nợ, yêu cầu xử lý và phát mãi tài sản thế chấp của bà Trần Thu T theo quy định của pháp luật để trả hết nợ gốc, lãi phát sinh khi trả tất nợ gốc và trả mọi khoản chi phí Thi hành án.

Đối với bị đơn bà Trần Thu T: Kể từ khi thụ lý đến nay Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng, nhưng bà T không có ý kiến phản hồi đối với việc khởi kiện của Ngân hàng. Do đó Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với những người tham gia tố tụng, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Trần Thu T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng với tổng số tiền 234.158.904 đồng (Hai trăm ba mươi bốn triệu, một trăm năm mươi tám ngàn, chín trăm lẻ bốn đồng), trong đó nợ gốc 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng), nợ lãi vay tạm tính đến ngày xét xử là 4.158.904 đồng (Bốn triệu, một trăm năm mươi tám ngàn, chín trăm lẻ bốn đồng) và tiền lãi phát sinh cho đến khi trả xong nợ. Trường hợp bà T không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ, thì đề nghị xử lý tài sản đã thế chấp theo các hợp đồng thế chấp đã ký kết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Trần Thu T nhưng không thể thực hiện được thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp cho bà T được vì bà đã bỏ địa phương đi và không thông báo cho Tòa án và nguyên đơn biết việc đã thay đổi địa chỉ nơi cư trú và địa chỉ nơi cư trú mới, căn cứ vào khoản 3 Điều 70, khoản 1 Điều 72, khoản 3 Điều 177 và Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng cho bà T. Bị đơn bà T đã được triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; khoản 3 Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn bà T.

[3] Về nội dung vụ án: Ngân hàng N yêu cầu bà Trần Thu T có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ gốc 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng), nợ lãi vay tạm tính đến xét xử là 4.158.904 đồng (Bốn triệu, một trăm năm mươi tám ngàn, chín trăm lẻ bốn đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi theo hợp đồng đến khi trả xong nợ gốc cho Ngân hàng.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: Ngân hàng có cung cấp các Bản sao hợp đồng tín dụng số 7614LAV202000577 ngày 07/9/2020 và các báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ, thể hiện bà T có vay số tiền là 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng) (Bút lục 03, 04, 05, 07, 09, 11) thể hiện chữ ký của bà T ở bên vay. Xét thấy, về hình thức, nội dung các văn bản này là phù hợp theo quy định của pháp luật, đồng thời quá trình thụ lý Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bà T biết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng bà T không có ý kiến phản hồi. Căn cứ vào Điều 92 đây là tình tiết không phải chứng minh, nên Hội đồng xét xử khẳng định bà T đã vay và nhận đủ của Ngân hàng số tiền gốc của hợp đồng tín dụng 7614LAV202000577 ngày 07/9/2020 là 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng). Sau khi được Ngân hàng giải ngân theo hợp đồng thì bà T không thanh toán đúng hạn tiền lãi và tiền gốc cho Ngân hàng theo hợp đồng đã ký kết. Do vậy, việc bà T không thực hiện nghĩa vụ trả dư nợ gốc và lãi theo giao kết trong hợp đồng là đã vi phạm thỏa thuận mà các bên đã ký kết, bà T là người có lỗi, là người vi phạm hợp đồng nên phải chịu mọi hậu quả theo giao kết. Vì vậy, việc nguyên đơn Ngân hàng yêu cầu bị đơn bà T hoàn trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng), là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 280, Điều 463, khoản 1 và khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính lãi thì tại Điều 2 của hợp đồng tín dụng số 7614LAV202000577 ngày 07/9/2020 thì Ngân hàng và bà T đã giao kết mức lãi suất cho vay là 11%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay, nên bà T phải có nghĩa vụ trả lãi cho Ngân hàng theo giao kết là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, bà T phải hoàn trả cho

Ngân hàng số tiền lãi theo giao kết trong hợp đồng tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày xét xử sơ thẩm, cụ thể: Hợp đồng tín dụng số: 7614LAV202000577 ngày 07/9/2020 với số tiền lãi là 4.158.904 đồng (Bốn triệu, một trăm năm mươi tám ngàn, chín trăm lẻ bốn đồng).

Như vậy, bị đơn bà Trần Thu T có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn Ngân hàng N dư nợ tính đến ngày xét xử số tiền vay gốc là 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng), tiền lãi là 4.158.904 đồng (Bốn triệu, một trăm năm mươi tám ngàn, chín trăm lẻ bốn đồng).

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về việc yêu cầu xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp bị đơn bà Trần Thu T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn theo hợp đồng thế chấp đã ký kết, Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 48/HĐTC ngày 03/9/2020: Đối với thửa đất thửa đất số 299, tờ bản đồ số 02; tọa lạc Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Với diện tích 224,1m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 439498 do UBND huyện L, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 29/3/2018 cho bà Trần Thu T. Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ xác định: Trên phần đất tranh chấp có căn nhà cấp 4, ngang 8,7m, dài 6,7m, kết cấu: nhà tường, cột bê tông và căn nhà tạm có chiều ngang 6,3m, dài 6,7m là tài sản thuộc quyền sở hữu của bà Trần Thu T. Hiện nay không ai quản lý, sử dụng.

Từ những phân tích nêu trên đã đủ cơ sở khẳng định bà Trần Thu T đã tự nguyện dùng tài sản của mình là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của bà T để thế chấp cho Ngân hàng, nhằm bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của bà T. Mặt khác về nội dung và hình thức của các hợp đồng thế chấp nêu trên phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, xét yêu cầu của nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 299 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Căn cứ vào khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn bà Trần Thu T phải chịu 900.000 đồng (Chín trăm ngàn đồng), số tiền này nguyên đơn Ngân hàng đã nộp xong nên bà T có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Bị đơn bà Trần Thu T phải chịu 11.707.945 đồng (Mười một triệu, bảy trăm lẻ bảy ngàn, chín trăm bốn mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm; nguyên đơn Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, khoản 3 Điều 235, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 280, Điều 299, Điều 463, khoản 1 và khoản 5 Điều 466, của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 91, khoản 1 và khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N. Buộc bị đơn bà Trần Thu T có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn dư nợ tính đến ngày xét xử với số tiền vay gốc 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng), tiền lãi 4.158.904 đồng (Bốn triệu, một trăm năm mươi tám ngàn, chín trăm lẻ bốn đồng). Tổng cộng vốn và lãi là 234.158.904 đồng (Hai trăm ba mươi triệu bốn triệu, một trăm năm mươi tám ngàn, chín trăm lẻ bốn đồng) và bà Thủy còn phải trả cho Ngân hàng tiền lãi phát sinh tính trên số nợ gốc theo hợp đồng kể từ ngày 02/3/2022 cho đến khi trả xong số nợ gốc.

[2] Trường hợp bị đơn bà Trần Thu T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn Ngân hàng N, thì nguyên đơn có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 48/HĐTC ngày 03/9/2020 đối với thửa đất số thửa đất số 299, tờ bản đồ số 02; tọa lạc Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Với diện tích 224,1m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 439498 do UBND huyện L, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 29/3/2018 cho bà Trần Thu T.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bị đơn bà Trần Thu T phải chịu 900.000 đồng (Chín trăm nghìn đồng), số tiền này nguyên đơn đã nộp xong nên bà Thủy có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn số tiền 900.000 đồng (Chín trăm nghìn đồng).

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Trần Thu T phải chịu 11.707.945 đồng (Mười một triệu, bảy trăm lẻ bảy ngàn, chín trăm bốn mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn Ngân hàng N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí là 9.504.272 đồng (chín triệu, năm trăm lẻ bốn ngàn, hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0009271 ngày 21/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

[5] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật.

[6] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Tăng Triều Vũ Hà